

Name: TEST (SILENT LETTERS) - MARKS:.....

Bài tập 1: Xác định âm câm trong từ (Đọc các từ bên dưới và chọn ra chữ không được phát âm trong mỗi từ).

1. receipt	e	r	p	t
2. halves	h	l	v	s
3. whale	w	h	l	e
4. sandwich	s	n	d	w
5. listen	l	s	t	n
6. tomb	t	o	m	b
7. knew	k	n	e	w
8. hymn	h	y	m	n
9. adjust	d	j	s	t
10. bristle	b	r	t	l
11. daughter	d	g	h	t
12. cake	c	a	k	e
13. scent	s	c	n	t
14. rhythm	r	h	th	m
15. balm	b	a	l	m

Bài tập 2: Hoàn thành từ với âm câm (Điền chữ cái còn thiếu để tạo thành một từ hoàn chỉnh có âm câm trong tiếng Anh).

- | | | | | |
|---------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. ____ onest | 2. a ____ mond | 3. i ____ land | 4. condem ____ | 5. resi ____ n |
| 6. mak ____ | 7. s ____ enario | 8. music ____ lly | 9. c ____ aracter | 10. ____ nowledge |
| 11. ca ____ m | 12. cu ____ board | 13. i ____ land | 14. wa ____ ch | 15. g ____ itar |

Bài tập 3: Chọn ra từ có âm câm (Chọn từ có phần được gạch dưới là âm câm trong tiếng Anh.)

- | | | | |
|--------------------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
| 1. A. bisc <u>u</u> it | B. d <u>u</u> e | C. cru <u>i</u> se | D. <u>u</u> nion |
| 2. A. t <u>i</u> ssue | B. cast <u>l</u> e | C. lat <u>e</u> | D. t <u>o</u> day |
| 3. A. bu <u>s</u> | B. sl <u>a</u> nt | C. ai <u>s</u> le | D. s <u>m</u> art |
| 4. A. d <u>i</u> nn <u>e</u> r | B. rain <u>u</u> | C. moon <u>u</u> | D. colum <u>n</u> |
| 5. A. w <u>r</u> ite | B. w <u>i</u> ndow | C. sidewalk | D. w <u>a</u> ter |
| 6. A. owl | B. wheel | C. half | D. ol <u>i</u> ve |
| 7. A. work | B. k <u>i</u> ss | C. k <u>e</u> ttle | D. k <u>n</u> ot |
| 8. A. fog | B. sigh | C. dig | D. August |
| 9. A. h <u>a</u> ndshake | B. naught <u>y</u> | C. redh <u>e</u> ad | D. seah <u>o</u> rse |
| 10. A. psych <u>i</u> c | B. pizz <u>a</u> | C. apolog <u>y</u> | D. separat <u>e</u> |

11. A. mort <u>g</u> age	B. pain <u>t</u>	C. po <u>t</u>	D. mas <u>te</u> r
12. A. reptile	B. respect	C. cup <u>b</u> oard	D. compu <u>t</u> er
13. A. <u>w</u> inter	B. <u>w</u> aiter	C. <u>w</u> ant	D. <u>s</u> word
14. A. ballet	B. ticket	C. att <u>i</u> tude	D. <u>t</u> oday
15. A. <u>k</u> ilogram	B. <u>k</u> nife	C. crack <u>u</u>	D. <u>s</u> ky
16. A. lam <u>b</u>	B. rob <u>u</u> st	C. <u>b</u> rother	D. de <u>b</u> ris
17. A. <u>s</u> ummer	B. <u>g</u> uitar	C. <u>c</u> ustomer	D. bu <u>t</u> ton
18. A. <u>u</u> seful	B. <u>i</u> sland	C. <u>p</u> rison	D. <u>s</u> quare
19. A. <u>h</u> earth	B. <u>h</u> eavy	C. <u>h</u> onour	D. <u>h</u> orse
20. A. netw <u>o</u> rk	B. week <u>e</u> nd	C. neck <u>l</u> ace	D. <u>k</u> nowledge
21. A. <u>p</u> sychology	B. <u>p</u> rohibition	C. <u>p</u> arliament	D. occupat <u>i</u> on
22. A. <u>p</u> resident	B. execut <u>i</u> ve	C. <u>t</u> echnical	D. person <u>n</u> el
23. A. educat <u>i</u> on	B. technicall <u>y</u>	C. cooperat <u>e</u>	D. expans <u>i</u> on
24. A. doub <u>t</u> ful	B. antibi <u>o</u> tic	C. republ <u>i</u> c	D. disab <u>l</u> ed
25. A. consc <u>i</u> ous	B. <u>s</u> candal	C. <u>s</u> cooter	D. <u>s</u> carcity
26. A. signat <u>u</u> re	B. magnet	C. cologne	D. igne <u>o</u> us
27. A. overwhelm	B. facilit <u>y</u>	C. el <u>e</u> ction	D. fl <u>e</u> xible
28. A. estimat <u>e</u>	B. Christm <u>a</u> s	C. <u>m</u> ountain	D. polit <u>i</u> c <u>s</u>
29. A. <u>w</u> inter	B. ans <u>w</u> er	C. run <u>w</u> ay	D. <u>w</u> eaken
30. A. calend <u>a</u> r	B. acad <u>e</u> my	C. hund <u>u</u> red	D. hand <u>k</u> erchief